

Bản án số: 153/2021/HNGĐ-ST

Ngày 03 – 11 - 2021

V/v ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Ngọc Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tân Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 176/2021/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 về việc ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 305/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Bích N, sinh năm 1997; cư trú tại: Ấp KHV, xã QP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Vũ L, sinh năm 1992; cư trú tại: Ấp KHV, xã QP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Dương Bích N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Lê Vũ L qua tìm hiểu, quen biết rồi đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QP. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, gia đình hai bên có tổ chức hòa giải nhưng không thành. Nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Lê Anh T, sinh ngày 22/02/2016 và Lê Ngọc T1, sinh ngày 22/02/2016, hiện 02 người con đang sống chung với anh L. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi 02 người con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Anh Lê Vũ L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn như chị N trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian đi làm xa, chị N bỏ anh đi theo người đàn ông khác cho đến nay không về. Nay anh đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con như chị N trình bày là đúng. Hiện 02 người con đang do anh nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu nuôi cả 02 người con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Tại phiên tòa:

- Chị N, anh L giữ nguyên yêu cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh L.

Về con chung: Giao Anh Tư và Ngọc T1 cho anh L nuôi, cấp dưỡng không đặc ra.

Về án phí: Chị N phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Dương Bích N khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung với anh Lê Vũ L là vụ kiện tranh chấp ly hôn và con chung, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2015, chị N và anh L kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh L đồng ý. Xét thấy: Việc thuận tình ly hôn giữa chị N và anh L là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử cháu Anh T và Ngọc T1 đã hơn 05 tuổi, hiện đang do anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N, anh L đều có yêu cầu được nuôi cả 02 cháu, không yêu cầu cấp dưỡng. Chị N, anh L xác định 02 cháu Anh T, Ngọc T1 là sinh đôi nên khó tách rời. Trường hợp tòa xem xét, nếu chị N hay anh L đủ điều kiện nuôi con thì giao cùng lúc 02 cháu cho 01 người nuôi.

Tại phiên tòa: Chị N, anh L xác định cả anh chị có thu nhập ổn định nên đảm bảo điều kiện nuôi dạy 02 người con. Ngoài ra, anh L còn xác định anh có tài sản riêng là phần đất được cha mẹ cho nhưng chưa sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện anh đã về sống chung nhà với cha mẹ và được cha mẹ giao quản lý cả phần đất của cha mẹ, đồng thời anh còn tham gia phục vụ nhóm nấu đám để có thêm thu nhập. Còn chị N cho rằng chị hiện không có tài sản riêng, nhưng chị là con gái út trong gia đình có 03 chị em gái, sau này chị về ở chung và nuôi cha mẹ nên chị cũng được hưởng tài sản của cha mẹ.

Xét thấy: Cháu Anh T và Ngọc T1 hiện do anh L nuôi ổn định, có điều kiện phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, việc này được anh L và chị N thừa nhận. Đồng thời, trước đây chị N đi làm công nhân may phải ở nhà thuê, còn anh L ở tại địa phương đang sống chung nhà với cha mẹ. Anh L ngoài nguồn thu nhập từ ruộng riêng và ruộng của cha mẹ do anh quản lý thì anh L có có thêm thu nhập từ công việc đi giao hàng cho Viettel. Trong khi đó, chị N có nguồn thu nhập từ lương công nhân thì không có thu nhập nào khác mà phải trang cải các khoản chi phí là tiền thuê nhà, sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, hiện chị N đã về địa phương sống chung cha mẹ và trong thời gian này chưa có công việc gì ổn định.

Mặt khác, theo Công văn số 01/CV-PN ngày 17/5/2021 của Hội liên hiệp Phụ nữ xã QP, cũng như biên bản xác minh đối với ông Nguyễn Quốc T2, bà Nguyễn Thị H xác định “Anh L đảm bảo điều kiện nuôi dạy 02 người con hơn chị N”. Tại phiên tòa, chị N xác định từ khi anh L nuôi 02 người con chị không thường xuyên tới thăm, không phụ giúp tiền, không cho quà hay đồ mặc các con. Như vậy, Hội đồng xét xử khẳng định, anh L đảm bảo điều kiện nuôi con hơn chị N là có căn cứ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu Anh T và Ngọc T1 là sinh đôi nên điều kiện sống của 02 cháu là khó tách rời, việc này được anh L và chị N thừa nhận. Đồng thời, hiện anh L sống gần trường mẫu giáo điểm KH nên điều kiện học của 02 cháu cũng thuận tiện. Do đó, để tránh thay đổi về môi trường sống, sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của 02 cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Linh, giao cháu Anh T và Ngọc T1 cho anh L được tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Xét về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị N, anh L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét về án phí dân sự: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 của Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 của Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Bích N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Dương Bích N được ly hôn với anh Lê Vũ L.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Anh T, sinh ngày 22/02/2016 và Lê Ngọc T1, sinh ngày 22/02/2016 cho anh Lê Vũ L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Dương Bích N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự: Chị Dương Bích N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011561 ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Dương Bích N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- UBND xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh